

## DI CƯ Ở VÙNG TÂY NAM BỘ TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI - CÁC KHUÔN MẪU VĨ MÔ

LÊ THANH SANG\*  
NGUYỄN NGỌC TOẠI\*\*

*Sử dụng số liệu các cuộc Tổng điều tra dân số 1989, 1999, 2009 và Điều tra dân số giữa kỳ 2014, bài viết phân tích các khuôn mẫu vĩ mô của di cư ở vùng Tây Nam Bộ trong 30 năm đổi mới. Di cư khỏi vùng là xu hướng chính của các dòng di cư với nơi đến chủ yếu là Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đông Nam Bộ, dù tỷ lệ xuất cư có giảm nhẹ trong giai đoạn 2009-2014. Di cư đến vùng Tây Nam Bộ rất ít và hầu hết là từ Đông Nam Bộ. Các xu hướng trên phản ánh sự hạn chế trong việc cung cấp các cơ hội việc làm ở Tây Nam Bộ và sự phụ thuộc vào thị trường lao động ở Đông Nam Bộ.*

*Từ khóa: di cư đến, di cư đi, Tổng điều tra dân số, Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ  
Nhận bài ngày: 24/4/2017; đưa vào biên tập: 26/4/2017; phản biện: 28/4/2017;  
duyet đăng: 15/5/2017*

Bài viết phân tích các khuôn mẫu vĩ mô của di cư ở vùng Tây Nam Bộ (TNB) dựa trên số liệu các cuộc Tổng điều tra dân số (TĐTDS) 1989, 1999, 2009, và Điều tra dân số (ĐTDS) giữa kỳ 2014. Các bộ số liệu trên đóng vai trò không thể thay thế trong việc đánh giá các xu hướng di cư trong suốt 3 thập niên qua của vùng TNB, đặt trong mối quan hệ với các vùng khác ở Việt Nam, đặc biệt là với vùng Đông

Nam Bộ (ĐNB) và mối quan hệ nông thôn – thành thị một cách hệ thống và đồng bộ. Mặc dù có nhiều nghiên cứu về di cư ở vùng TNB, nhưng rất ít nghiên cứu sử dụng số liệu TĐTDS và cho đến nay chưa có nghiên cứu nào phân tích một cách xuyên suốt các dòng di cư đi và đến vùng TNB từ khi Đổi mới đến nay trên cơ sở khai thác các cơ sở dữ liệu này.

Dựa trên phân tổ dân số đến cấp xã của các cuộc TĐTDS và ĐTDS giữa kỳ (không xuất bản), chúng tôi đã xử

\* \*\* Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ.

Bảng 1. Số người 5 tuổi trở lên từ TNB đến các vùng khác và từ các vùng khác đến TNB sau 5 năm qua các cuộc TĐTTS 1989, 1999, 2009, ĐTDS giữa kỳ 2014 và xu hướng khác biệt

	1984-1989	1994-1999	2004-2009	2009-2014
Di cư từ TNB đến vùng khác (người)	92.893	229.168	733.003	544.909
Di cư từ vùng khác đến TNB (người)	48.549	69.412	69.529	97.438
Tỷ suất di cư đi/đến (%)	1,9	3,3	10,5	5,6

*Nguồn:* Lê Thanh Sang. 2016. Tổng hợp số liệu từ các cuộc TĐTDS 1989, 1999, 2009 và ĐTDS giữa kỳ 2014.

lý số liệu để đảm bảo tính thống nhất về địa giới hành chính của các vùng qua các thời kỳ, phù hợp với địa giới hành chính của bộ số liệu mới nhất là ĐTDS giữa kỳ 2014. Do khuôn khổ có hạn của bài báo, chúng tôi chỉ trình bày một số khuôn mẫu di cư ở cấp tỉnh dựa trên phân tích các cơ sở dữ liệu này mà không cung cấp các bảng số liệu tương ứng. Bài viết là một phần kết quả nghiên cứu của đề tài *Vấn đề dân số và di dân trong phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ* (Lê Thanh Sang, 2015-2017), nhằm đóng góp vào sự hiểu biết các quá trình chuyển dịch dân số cả về mặt đồng đại và lịch đại sau 30 năm đổi mới của vùng đất này, một vấn đề mà cho đến nay vẫn chưa được phân tích một cách đầy đủ và hệ thống. Các kết quả nghiên cứu này, do vậy, có ý nghĩa quan trọng đối với việc hoạch định các chính sách phát triển đối với vùng.

## 1. CÁC ĐẶC ĐIỂM VÀ XU HƯỚNG DI CƯ Ở VÙNG TÂY NAM BỘ

Phân tích số liệu các dòng di cư đi và đến vùng TNB qua các cuộc TĐTDS 1989, 1999, 2009 và ĐTDS giữa kỳ 2014 cho thấy sự khác nhau về qui

mô di cư đi và đến, cũng như khoảng cách ngày càng mở rộng ra giữa hai dòng di cư này theo thời gian. Số người đi khỏi TNB gần gấp đôi so với số người đến TNB trong giai đoạn 1984-1989, tăng lên 3,3 lần trong giai đoạn 1994-1999 và 10,5 lần trong giai đoạn 2004-2009, sau đó giảm xuống còn 5,6 lần trong 5 năm cuối (xem Bảng 1).

### 1.1. Đặc điểm các dòng di cư đến vùng Tây Nam Bộ từ Đổi mới đến nay

So với mức trung bình cả nước, tỷ lệ di cư đến vùng TNB thấp hơn. TĐTDS 1989 không đo lường di cư giữa các xã trong huyện, nên so với huyện/quận thường trú 5 năm trước chỉ có 2,5% số người từ các huyện/quận khác trong tỉnh hoặc nơi khác đến các quận/huyện ở TNB tại thời điểm TĐTDS 1989. Trong khi đó, tỷ lệ tương ứng của cả nước là 4,4%. Dựa trên xã/phường thường trú 5 năm trước thời điểm TĐTDS, chỉ có khoảng 4,8% dân số là từ nơi khác đến các xã/phường ở TNB trong giai đoạn 1994-1999 và không có sự tăng lên đáng kể trong thập niên sau đó,

Bảng 2. Thay đổi nơi ở của dân số 5 tuổi trở lên so với 5 năm trước trên toàn quốc và vùng TNB phân theo cấp hành chính: 1984-2014

Nơi thực tế thường trú 1/4/1989	Dân số từ 5 tuổi trở lên thời điểm 1/4/1989		Nơi thường trú ngày 1/4/1984				
			Cùng huyện	Trong tỉnh	Ngoài tỉnh	Nước ngoài	Không xác định
CHUNG	53.573.126 người	100,0%	95,6%	1,5%	2,8%	0,1%	0,0%
TNB	12.157.502 người	100,0%	97,5%	1,2%	1,2%	0,1%	0,0%
Nơi thực tế thường trú 1/4/1999	Dân số từ 5 tuổi trở lên thời điểm 1/4/1999		Nơi thường trú ngày 1/4/1994				
			Cùng xã/phường	Trong tỉnh	Ngoài tỉnh	Nước ngoài	Không xác định
CHUNG	69.058.547 người	100,0%	93,4%	3,5%	3,1%	0,1%	0,0%
TNB	14.780.698 người	100,0%	95,2%	3,2%	1,6%	0,1%	0,0%
Nơi thực tế thường trú 1/4/2009	Dân số từ 5 tuổi trở lên thời điểm 1/4/2009		Nơi thường trú ngày 1/4/2004				
			Cùng xã/phường	Trong tỉnh	Ngoài tỉnh	Nước ngoài	Không xác định
CHUNG	78.411.872 người	100,0%	91,4%	4,2%	4,3%	-	0,0%
TNB	15.786.568 người	100,0%	95,1%	3,3%	1,6%	-	0,0%
Nơi thực tế thường trú 1/4/2014	Dân số từ 5 tuổi trở lên thời điểm 1/4/2014		Nơi thường trú ngày 1/4/2009				
			Cùng xã/phường	Trong tỉnh	Ngoài tỉnh	Nước ngoài	Không xác định
CHUNG	83.282.551 người	100,0%	93,1%	3,7%	3,2%	0,1%	0,0%
TNB	16.303.517 người	100,0%	95,8%	2,5%	1,7%	0,0%	0,0%

Nguồn: Lê Thanh Sang. 2016. Tổng hợp số liệu từ các cuộc ĐTDS 1989, 1999, 2009 và ĐTDS giữa kỳ 2014.

thậm chí giảm trong 5 năm cuối (xem Bảng 2).

Một điểm cần lưu ý khác là trong khi tỷ lệ di cư trong tỉnh và ngoài tỉnh trên toàn quốc là xấp xỉ nhau thì di cư đến các địa phương của TNB chủ yếu là di cư trong tỉnh, thường có tỷ lệ gấp đôi so với di cư từ các tỉnh khác đến. Điều này cho thấy TNB chưa có các yếu tố thu hút người di cư từ các nơi khác mạnh mẽ như Đông Nam Bộ (ĐNB) hoặc Tây Nguyên (TN), kể cả trước đây cũng như hiện nay.

Trong giai đoạn đầu của Đổi mới (1984-1989), có khoảng 1,5 triệu người di cư giữa các tỉnh trong nước, trong đó chỉ khoảng 145 ngàn người di cư đến các tỉnh TNB. Tuy nhiên, trong số 145 ngàn người này, di cư giữa các tỉnh TNB chiếm đến 66,6%, tiếp đến là ĐNB chiếm 14%, BTB-DHMT (Bắc Trung Bộ-Duyên hải miền Trung) chiếm 8,6% và ĐBSH (Đồng bằng sông Hồng) chiếm 8,5%, các vùng còn lại chiếm tỷ lệ không đáng kể (xem Bảng 3). Trong giai đoạn tiếp

Bảng 3. Di cư liên tỉnh của những người 5 tuổi trở lên từ các vùng khác đến TNB và giữa các tỉnh TNB sau 5 năm so với toàn quốc qua các cuộc TĐTTS 1989, 1999, 2009 và ĐTDS giữa kỳ 2014

Nơi thực tế thường trú ngày 1/4 của các kỳ điều tra	Dân số từ 5 tuổi trở lên nhập cư theo tỉnh		Nơi thực tế thường trú vào 1/4/1984, 1994, 2004 và 2009					
			TD-MNPB <sup>(*)</sup>	ĐBSH	BTB-DHMT	TN	ĐNB	TNB
			%	%	%	%	%	%
	người	%	%	%	%	%	%	%
CHUNG 1989	1.500.398	100,0	18,9	30,6	26,1	2,6	9,1	12,6
TNB 1989	145.424	100,0	1,5	8,5	8,6	0,6	14,1	66,6
CHUNG 1999	2.111.668	100,0	11,3	27,2	25,8	3,7	13,2	18,8
TNB 1999	236.557	100,0	0,5	5,8	4,7	0,5	17,8	70,7
CHUNG 2009	3.396.767	100,0	9,2	19,7	27,7	5,1	10,8	27,4
TNB 2009	257.428	100,0	0,6	3,3	5,7	0,8	16,6	73,0
CHUNG 2014	2.630.508	100,0	7,2	18,5	23,3	5,1	18,5	27,5
TNB 2014	275.831	100,0	0,2	1,3	3,3	0,9	29,6	64,7

(\*) TD-MNPB: Trung du miền núi phía Bắc.

*Nguồn:* Lê Thanh Sang. 2016. Tổng hợp số liệu từ các cuộc TĐTDS 1989, 1999, 2009 và ĐTDS giữa kỳ 2014.

theo, số người di cư liên tỉnh tăng lên khoảng 2,1 triệu người và số người di cư đến TNB cũng tăng tương ứng, nhưng tỷ lệ di cư từ BTB-DHMT và từ ĐBSH giảm đáng kể trong khi tỷ lệ di cư từ ĐNB đến TNB tăng lên 17,8% và tỷ lệ di dân nội vùng có xu hướng tăng lên so với thập niên trước đó. Qui mô và cơ cấu di cư đến vùng TNB trong giai đoạn 2004-2009 ít có sự khác biệt so với giai đoạn 1994-1999 nhưng qui mô di cư liên tỉnh trong toàn quốc có sự tăng lên rõ rệt (gấp 1,5 lần so với thập niên trước). Trong giai đoạn 2009-2014, qui mô di cư đến vùng TNB cũng ít có sự thay đổi nhưng tỷ lệ di cư từ BTB-DHMT và từ ĐBSH giảm, và di cư nội vùng giảm trong khi từ ĐNB tăng lên 29,6%. Điều này cho thấy sức hút của TNB đối với

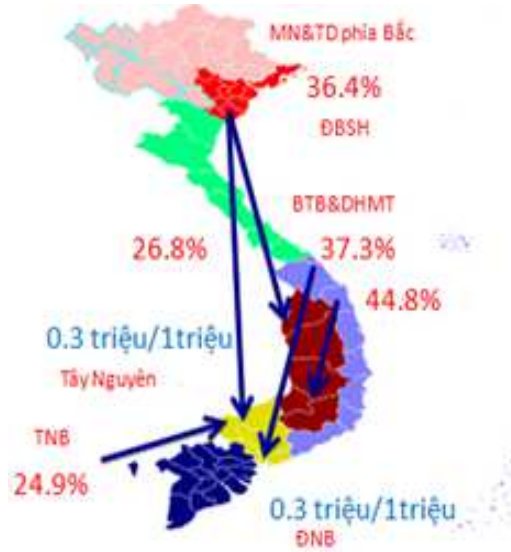
di cư nội vùng và từ các vùng khác sau 30 năm đã giảm sút trừ ĐNB và cho thấy mối quan hệ giữa ĐNB và TNB ngày càng tăng lên.

Phân tích sâu hơn các dòng di cư từ các vùng khác đến các tỉnh của TNB cho thấy, quá trình di cư từ các vùng khác như ĐNB, ĐBSH, BTB-DHMT đến TNB trong thập niên 1980 chủ yếu là đến các vùng đất mới, dân cư còn thưa, cần khai phá cho sản xuất nông nghiệp như Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, và các vùng ven biển. Di cư nội vùng cũng từ những nơi có mật độ dân số cao ở khu vực trung tâm đến những nơi có mật độ dân số thấp ở khu vực ngoại vi mà sản xuất nông nghiệp là mục tiêu chính. Các tỉnh có số lượng di dân đến đông trong giai đoạn 1984-1989

là Long An, Tiền Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Minh Hải, Đồng Tháp, Bến Tre. Hình thức di cư trong

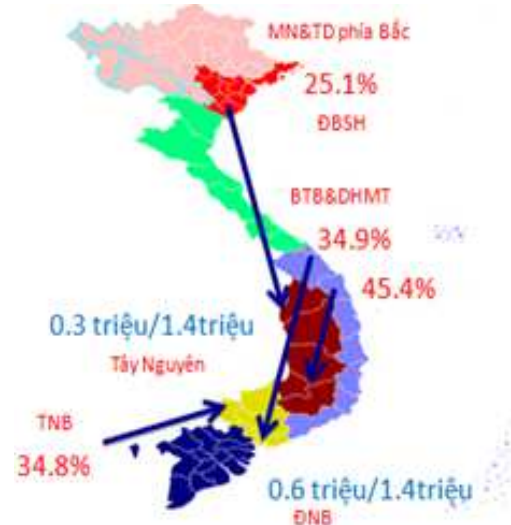
giai đoạn này chủ yếu là di cư nông thôn-nông thôn, di cư theo hộ gia đình, và di cư có tổ chức trong các chương

Hình 1. Các dòng di cư chủ yếu giữa các vùng ở Việt Nam: 1984-1989



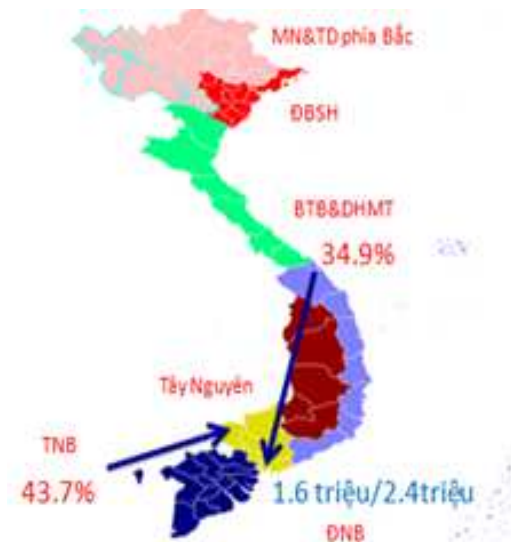
Nguồn: Lê Thanh Sang. 2016. Tổng hợp số liệu từ TĐTDS 1989.

Hình 2. Các dòng di cư chủ yếu giữa các vùng ở Việt Nam: 1994-1999



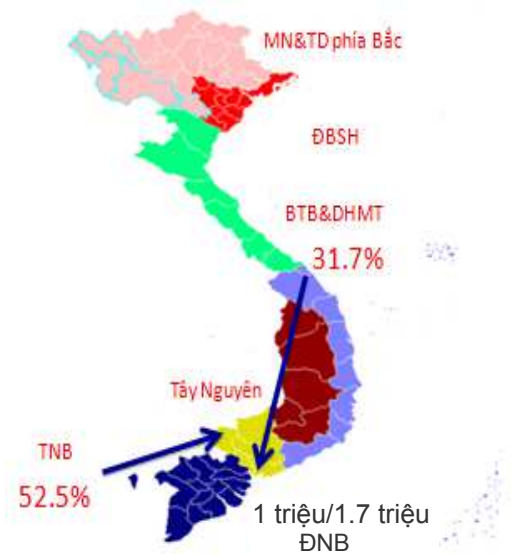
Nguồn: Lê Thanh Sang. 2016. Tổng hợp số liệu từ TĐTDS 1999.

Hình 3. Các dòng di cư chủ yếu giữa các vùng ở Việt Nam: 2004-2009



Nguồn: Lê Thanh Sang. 2016. Tổng hợp số liệu từ TĐTDS 2009.

Hình 4. Các dòng di cư chủ yếu giữa các vùng ở Việt Nam: 2009-2014



Nguồn: Lê Thanh Sang. 2016. Tổng hợp số liệu từ ĐTDS giữa kỳ 2014.

trình di cư do Nhà nước hỗ trợ. Nhiều nghiên cứu cho thấy các cộng đồng cư dân đã được hình thành và ổn định tại những vùng đất mới được khai phá trong cả giai đoạn trước đó, nhưng chủ yếu là trong giai đoạn này (Nguyễn Quới và Phan Văn Dốp 1999, Ono 2016, Misaki 2016).

Trong giai đoạn 1994-1999, tiềm năng đất nông nghiệp ở vùng TNB về cơ bản đã được khai phá, do vậy các dòng di cư từ các nơi khác đến các địa bàn nông nghiệp trước đây đã giảm trong khi đến các tỉnh gần TPHCM và các địa bàn công nghiệp, đô thị tăng lên. Các địa phương có tỷ lệ di cư đến khá đông là Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Kiên Giang và Cần Thơ.

Trong giai đoạn 2004-2009, số người di cư đến vùng TNB hầu như không thay đổi và các tỉnh gần với TPHCM là Long An, Tiền Giang, Bến Tre tiếp tục là những nơi đến chủ yếu nhờ tác động lan tỏa từ trung tâm động lực này. Khi được công nhận là thành phố trực thuộc Trung ương, Cần Thơ đã thu hút đông đảo người di cư từ các tỉnh khác trong vùng, nhưng cho đến nay thành phố này vẫn chưa thu hút nhiều người ngoài TNB.

Trong giai đoạn 2009-2014, số người di cư đến TNB có tăng lên nhưng các dòng di cư vẫn tập trung chủ yếu ở các điểm đến nói trên. Đặc biệt, dựa vào tác động lan tỏa của TPHCM, Long An và Tiền Giang đã xây dựng nhiều khu công nghiệp, trở thành điểm đến của nhiều người di cư trong tỉnh

và từ các tỉnh xa và nghèo hơn, như Sóc Trăng, Hậu Giang, Bạc Liêu... trong khi nhiều lao động di cư từ Long An đến TPHCM.

## **1.2. Đặc điểm các dòng di cư ra khỏi vùng Tây Nam Bộ từ Đổi mới đến nay**

Xuất cư từ TNB đến ĐNB là xu hướng chủ đạo trong suốt 30 năm qua. Nếu giai đoạn 1984-1989 có khoảng 200 ngàn người từ các tỉnh TNB đến các tỉnh khác trong vùng và các vùng khác thì đến giai đoạn 1994-1999, con số này tăng lên khoảng 400 ngàn người, giai đoạn 2004-2009 là gần 1 triệu người và giai đoạn 5 năm tiếp theo là hơn 700 ngàn người (xem Bảng 4). Trong số này, tỷ trọng đến ĐNB đã tăng từ 41,2% lên 52,4%, 76,7%, và 72,6% tương ứng. TPHCM là nơi tiếp nhận khoảng 1/2 tổng số người di cư từ TNB, phần lớn số còn lại là đến Đồng Nai và Bình Dương. Mặc dù ĐNB tiếp nhận một lượng lớn người di cư từ các vùng khác trong cả nước và ngày càng tăng lên cả về qui mô và tỷ trọng, số người từ TNB vẫn chiếm đông đảo nhất và cũng ngày càng tăng lên trong suốt 30 năm qua.

Tuy nhiên, so với giai đoạn 2004-2009, qui mô và tỷ trọng người di cư từ TNB đến ĐNB trong giai đoạn 2009-2014 đã bắt đầu cho thấy sự giảm nhẹ từ 76,7% còn 72,6%, trong khi tỷ trọng di cư nội vùng đã tăng tương ứng từ 20,2% lên 24,7%. Điều này có thể do một số nguyên nhân: (1) Số người lao động tăng thêm đã bắt đầu giảm cả tuyệt đối và tương đối do quá trình lão

Bảng 4. Di cư liên tỉnh của những người 5 tuổi trở lên từ TNB đến các vùng khác và giữa các tỉnh TNB sau 5 năm qua các cuộc ĐTTS 1989, 1999, 2009 và ĐTDS giữa kỳ 2014

Nơi thực tế thường trú 5 năm trước	1984-1989		1994-1999		2004-2009		2009-2014	
	Chung	TNB	Chung	TNB	Chung	TNB	Chung	TNB
CHUNG (n)	1.500.398	189.768	2.111.668	396.313	3.396.767	931.902	2.630.508	723.302
	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
TD-MNPB	12,5	0,3	7,3	0,2	4,7	0,5	4,7	0,1
ĐBSH	17,6	1,3	20,6	1,0	18,5	0,6	17,8	0,5
BTB-DHMT	12,7	3,0	11,8	1,8	8,2	1,0	14,3	1,2
TN	21,6	3,1	17,3	2,4	5,8	1,0	6,1	0,9
ĐNB	26,0	41,2	33,7	52,4	55,3	76,7	46,6	72,6
TNB	9,7	51,0	9,1	42,2	7,6	20,2	10,5	24,7

*Nguồn:* Lê Thanh Sang. 2016. Tổng hợp số liệu từ các cuộc ĐTDS 1989, 1999, 2009 và ĐTDS giữa kỳ 2014.

hóa dân số và di cư trước đó nên không còn dồi dào như trước; (2) TPHCM và các tỉnh ĐNB khác bắt đầu chuyển đổi từ các ngành công nghiệp thâm dụng lao động từng bước sang thâm dụng công nghệ nên sức thu hút người di cư là lao động phổ thông cũng giảm đi tương đối; (3) đồng thời, một số địa phương trong vùng TNB như Long An, Tiền Giang, Cần Thơ... đã hình thành các khu công nghiệp tại chỗ nên thu hút một phần lao động trong vùng và do vậy giảm bớt xu hướng xuất cư ra khỏi vùng.

## 2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ THẢO LUẬN VÀ CÁC HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Xu hướng di cư ở vùng TNB trong 30 năm qua cho thấy rõ sự phụ thuộc vào việc khai thác các tiềm năng nông nghiệp của vùng trong giai đoạn đầu

và sự phụ thuộc vào các cơ hội việc làm ở ĐNB trong giai đoạn sau. Các thành phố trong vùng chưa đủ các nguồn lực để thu hút đáng kể số người làm việc trong nông nghiệp đang giảm dần nhu cầu và số người trẻ đang bước vào tuổi lao động. Một số địa phương như Long An, Tiền Giang bắt đầu trở thành điểm đến của người di cư từ ĐNB và từ các nơi khác trong vùng nhờ tác động lan tỏa từ TPHCM. Thành phố Cần Thơ cũng thu hút nhiều lao động di cư và cả các hộ di cư từ nhiều nơi trong vùng với vị thế là thành phố trung tâm, nhưng cũng chưa tạo ra được lực hút đáng kể đối với người di cư từ ngoài vùng. Trong thời gian tới, các thành phố chính của vùng có thể có vai trò lớn hơn trong việc thu hút người di cư từ các khu vực nông thôn trong vùng và một

phần từ ĐNB. Tuy nhiên, điều này phụ thuộc chủ yếu vào khả năng tạo cơ hội việc làm ngoài nông nghiệp của các thành phố này, vì số lượng và năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong vùng còn khá nhỏ bé so với TPHCM và ĐNB (Nguyễn Mai Long và Lê Thanh Sang 2015).

Khác với các chương trình di dân hộ gia đình đi xây dựng kinh tế mới ở khu vực nông thôn trong giai đoạn đầu, di cư ở TNB trong giai đoạn sau, phần lớn là từ khu vực nông thôn, chủ yếu đi đến các khu vực đô thị hoặc công nghiệp của ĐNB, và di cư cá nhân phổ biến hơn. Một bộ phận lao động di cư làm nghề tự do và trong khu vực phi chính thức, trong đó có nhiều lao động lớn tuổi và không có trình độ học vấn, tay nghề. Một bộ phận đông đảo khác làm công nhân tại các khu công nghiệp. Một bộ phận nhỏ là những người đi học cao đẳng, đại học, sau khi tốt nghiệp đã ở lại thành phố để làm việc. Hầu hết người di cư đến làm việc tại các khu công nghiệp hoặc các thành phố đều không thể tạo dựng được một cuộc sống ổn định và phúc

lợi xã hội đầy đủ tại đó, dẫn đến tình trạng bấp bênh của sự phát triển nông thôn và thành thị cả ở nơi đi và nơi đến.

Các biến đổi môi trường và các quan hệ khu vực trong việc quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên nước, tiềm ẩn nhiều vấn đề di cư khó dự đoán. Biến đổi khí hậu, nước biển dâng kết hợp với sự cạn kiệt của nguồn nước sông Mekong đang tác động tiêu cực đến sinh kế của những người sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng, đánh bắt thủy sản và nhiều người đã di cư cá nhân hoặc cả gia đình đến ĐNB để kiếm sống (Lê Thanh Sang và cộng sự 2015). Di cư do môi trường sẽ không phải là vấn đề cá biệt mà trở thành một hiện tượng ngày càng tăng lên ở vùng TNB và đặt ra nhiều vấn đề mới liên quan đến nơi cư trú, sinh kế và các vấn đề khác ở cả cấp độ cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng và toàn vùng. Những vấn đề trên đặt ra nhiều thách thức cho phát triển bền vững vùng và cần được nghiên cứu trong thời gian tới. □

#### CHÚ THÍCH

Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Nhà nước (2015-2017): *Vấn đề dân số và di dân trong phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ*. Chủ nhiệm: Lê Thanh Sang. Chủ trì: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

#### TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Lê Thanh Sang và cộng sự. 2015. *Rào cản pháp luật và thực tiễn đối với người lao động di cư trong tiếp cận an sinh xã hội*. Hà Nội: Nxb. Hồng Đức.
2. Lê Thanh Sang. 2016. Kết quả đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước *Vấn đề dân số và di dân trong phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ*. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam chủ trì.

3. Misaki Iwai. 2016. “Thích nghi văn hóa và mạng lưới xã hội của di dân từ miền Bắc vào xã kinh tế mới ở đồng bằng sông Cửu Long”, in trong Lê Thanh Sang và Ono Mikiko (đồng chủ biên) *Kỷ yếu tọa đàm: Làng xã Việt Nam và Đông Nam Á trong thời kỳ hội nhập*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
4. Nguyễn Mai Long và Lê Thanh Sang. 2015. “Liên kết phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ nhìn từ năng lực sản xuất kinh doanh của chủ thể doanh nghiệp”. *Tạp chí Khoa học Xã hội (TPHCM)*, số 3(199).
5. Nguyễn Quới và Phan Văn Dốp. 1999. *Đồng Tháp Mười nghiên cứu và phát triển*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
6. Ono Mikiko. 2016. “Khi một “ngôi làng” ra đời : Đặc điểm làng xã Nam Bộ trong quá trình hình thành các khu định cư làng xã”, in trong Lê Thanh Sang và Ono Mikiko (đồng chủ biên) *Kỷ yếu tọa đàm: Làng xã Việt Nam và Đông Nam Á trong thời kỳ hội nhập*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
7. Tổng cục Thống kê. 1990. *Kết quả Tổng điều tra dân số 1989*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
8. Tổng cục Thống kê. 2000. *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở*. 1999. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
9. Tổng cục Thống kê. 2015. *Kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.